Mã số: 344

Ngày nhận: 26/12/2016

Ngày gửi phản biện lần 1:

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 25/1/2017

Ngày duyệt đăng: 25/1/2017

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NỮ GIỚI TẠI VIỆT NAM

Bùi Anh Tuấn[1], Nguyễn Thị Lan Anh[2]

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia lực lượng lao động[3] (LLLĐ) của nữ giới tại Việt Nam, sử dụng đến số liệu được thu thập từ bộ điều tra lao động việc làm và điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình trên 63 tỉnh thành của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2011 – 2014. Bài nghiên cứu đã dựa trên việc xác định được vai trò quan trọng của LLLĐ nói chung và LLLĐ nữ nói riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas và mô hình Solow mà tìm hiểu xem đâu là nguyên nhân thật sự khiến cho tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới lại thấp và tăng chậm như hiện nay, từ 72.6% năm 2011 lên 73.6% năm 2014. Sau khi xem xét các mô hình của một số tác giả trên thế giới đã từng nghiên cứu vấn đề tương tự, mô hình tác động cố định FEM được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia LLLĐ của phụ nữ Việt Nam. Lúc này, biến phụ thuộc tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới được giải thích bởi các biến: tỷ lệ nữ giới biết chữ, tỷ lệ nữ giới chưa qua đào tạo, tỷ suất sinh, tỷ lệ nữ giới sống ở thành thị, tỷ lệ nữ giới đã kết hôn, chênh lệch thu nhập bình quân hàng tháng giữa nam và nữ. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng có sự tác động của tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ không có chuyên môn kỹ thuật (CMKT), tỷ lệ kết hôn của nữ giới và GDP là các yếu tố có tác động đến tỷ lệ tham gia LLLĐ[4] của nữ giới nước ta. Trong khi đó, theo kết quả từ mô hình, tỷ suất sinh, tỷ lệ nữ sống ở đô thị và chênh lệch thu nhập giữa hai giới không được chứng minh là có ảnh hưởng gì đến tỷ lệ này.

[1] Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam/Associate Professor, Doctor, President of Foreign Trade University, Vietnam
Email: buianhtuan.bgh@ftu.edu.vn
[2] Cử nhân, Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam/Bachelors of International Economics, Foreign Trade University, Vietnam
Email: nguyenlananh3110@gmail.com

[3] Điều kiện về độ tuổi được tính là có thể tham gia lao động được tính là từ 15 tuổi trở lên

[4] Là chỉ tiêu đánh giá sự tham gia LLLĐ, được tính theo công thức của Tổng cục Thống kê:

$$Tỷ\ lệ\ tham\ gia\ LLLĐ\ = \frac{Dân\ số\ 15\ tuổi\ trở\ lên\ hoạt\ động\ kinh\ tế}{Dân\ số\ 15\ tuổi\ trở\ lên} * 100\%$$

***Từ khóa**: LLLĐ, sự tham gia LLLĐ, nữ giới*

Abstract

To analyze factors affecting female labour force[5] participation in Vietnam, statistics utilized was collected from labour and employment investigation and population variation and family planning carried out by General Statistics Office of Vietnam in 63 Vienamese provinces/cities during 2011 - 2014. Basing on defining the important role of labour force, especially female labour force to economic - social development through Cobb-Douglas production function and Solow model, actual reasons causing low and slowly increasing female labor force participation rate from 72.6% (2011) to 73.6% (2014) are discovered.

On the basis of research models for similar subjects by several authors in the world, fixed effects model (FEM) is used to analyze the factors affecting the female labor force participation in Vietnam. Accordingly, the dependent variable of female labor force participation ratio is explained by the variables: the ratio of female literate, the proportion of untrained females, fertility rate, the proportion of women living in urban areas, percentage of married women, average income disparities between men and women each month. As a result, it is confirmed that the impact of the literacy rate, the non-technical expert rate, the proportion of married women and GDP have affected participation ratio of female labor force[6] in our country. Meanwhile, according to the results from the model, the birth rate, the percentage of women living in urban areas and the income gap between the sexes are not proved to have any effect on this ratio.

***Keyword**: labour force, labour force participation, female*

[5] Age condition for calculating is 15 years old and above

[6] It is the criteria for assessing labour force participation, calculated by General Satistical Office as following:

$$Labour\ force\ participation\ ratio = \frac{15\ year-old\ and\ above\ population\ joining\ economic\ activities}{Number\ of\ 15\ year-old\ and\ above\ population} * 100\%$$

1. Giới thiệu

LLLĐ đóng vai trò to lớn trong việc nâng cao đời sống vật chất, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, tạo sự phồn vinh cho xã hội. LLLĐ là "những con người sử dụng sức lao động một cách có ý thức nhằm phục vụ cho nhu cầu của bản thân cũng như của người khác", và sức lao động không bao giờ cạn kiệt. Bởi vậy, theo Mác thì sức lao động được coi là một trong ba nguồn lực chính của quá trình sản xuất bên cạnh đối tượng lao động và tư liệu lao động. Ông cũng cho rằng có 4 yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là lao động, vốn, đất đai và tiến bộ về mặt công nghệ - kỹ thuật. Sự ra đời của hàm sản xuất Cobb-Doughlas về sau cũng là dựa trên cơ sở đó:

$$Y = A * K^{\alpha} * L^{\beta}$$

Trong đó, Y đại diện cho tổng sản lượng nội địa mà nền kinh tế sản xuất ra, L là tổng số người lao động tham gia các hoạt động kinh tế và K là tổng vốn xã hội đầu tư cho nền sản xuất. A được xem là hệ số liên quan đến công nghệ, khi công nghệ được áp dụng cho quá trình sản xuất càng tiên tiến thì hệ số này càng lớn. Theo hàm này, LLLĐ đóng vai trò trọng yếu vào sự tăng trưởng kinh tế, là yếu tố đầu vào của sản xuất không thể thiếu và với quy mô LLLĐ lớn thì khả năng gia tăng sản lượng quốc dân càng cao.

Do đó, việc thúc đẩy sự tham gia vào LLLĐ là vô cùng cần thiết để có thể góp phần tăng trưởng kinh tế. Nhất là đối với nữ giới, bởi lẽ nữ giới cũng chiếm gần nửa bộ phận lao động, khoảng 48.5% - 48.6% trong giai đoạn 2011 – 2013. Nữ giới tuy về mặt thể lực thì khó bằng nam giới nhưng về trí lực, tay nghề, độ khéo léo cũng không thua kém. Bởi thế, khi tham gia vào các hoạt động kinh tế, lao động nữ thường tham gia vào các ngành dịch vụ - ngành đang được đất nước tập trung phát triển và đang nằm trong mục tiêu hướng đến của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. LLLĐ cũng giúp tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập, giảm đói nghèo, nâng cao đời sống của chính họ, và sau đó họ lại tiếp tục tái sản xuất, tái đầu tư vào lao động để nâng cao chất lượng thông qua hoạt động đào tạo – giáo dục, nhờ thế mà tăng cơ hội có việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, việc tham gia LLLĐ của con người trong đó có phụ nữ cần được chú trọng thúc đẩy để xây dựng nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển mạnh mẽ về sau của quốc gia. Đặc biệt, nữ giới ở nước ta còn chịu nhiều thiệt thòi, bất bình đẳng giới tồn tại rất rõ nét trong khi Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thế giới thì việc họ gia nhập vào TTLĐ cần được khuyến khích hơn bao giờ hết để góp phần đưa đất nước lên tầm cao mới.

Vậy điều gì sẽ thúc đẩy hay làm giảm đi sự tham gia vào LLLĐ của nữ giới Việt Nam? Đây là câu hỏi cần được giải đáp kịp thời, vì trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia cũng dần ý thức được rằng xa hơn cả tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội mới là điều cần phải đạt đến. Khi sự tham gia LLLĐ của nữ được quan tâm một cách đầy đủ cũng là lúc nước ta dần tiến sâu hơn vào hội nhập quốc tế, tạo cơ hội cho nền kinh tế quốc dân được tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định hơn, đồng thời rút ngắn đi khoảng cách về giới và mở ra một tương lai tốt đẹp hơn cho Việt Nam.

Mục tiêu cốt lõi của bài nghiên cứu là phân tích sự tác động của một số yếu tố kinh

tế - văn hóa – giáo dục - xã hội tiêu biểu đến sự gia nhập vào TTLĐ của nữ giới Việt Nam. Dựa trên cơ sở đó, tác giả sẽ đưa ra những giải pháp hợp lý nhằm cải thiện chỉ tiêu tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới.

Đối tượng nghiên cứu được xác định là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào LLLĐ, bao gồm: yếu tố kinh tế(*GDP*), yếu tố bất bình đẳng giới trong kinh tế (*chênh lệch thu nhập bình quân giữa hai giới*), yếu tố địa lý - xã hội (*tỷ lệ sinh sống ở đô thị, tỷ suất sinh, tỷ lệ phụ nữ có gia đình*), yếu tố giáo dục (*tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ không có CMKT*). Các dữ liệu liên quan đến những yếu tố này sẽ được thu thập trong 63 tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia LLLĐ của nữ giới

Theo như UNDP, có 5 yếu tố làm nên chỉ số bất bình đẳng giới (GII) bao gồm nền tảng giáo dục, vị trí trong quốc hội, sinh sản tuổi vị thành niên, tử vong ở bà mẹ và đặc biệt là sự tham gia vào LLLĐ – một yếu tố quan trọng nhằm đánh giá mức độ bất bình đẳng trong quốc gia hay trong khu vực. Việc xem xét và phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia vào LLLĐ của nữ giới là việc làm hết sức cần thiết để có thể xây dựng được nền tảng đánh giá được các nguyên nhân gốc rễ dẫn đến sự thay đổi trong tỷ lệ tham gia tại Việt Nam và có thể đưa ra được những giải pháp nâng cao tỷ lệ này. Trong bài nghiên cứu này, các yếu tố sẽ được phân loại thành ba nhóm: các yếu tố liên quan đến giáo dục, đến địa lý – văn hóa – xã hội và kinh tế.

2.1.1 Yếu tố giáo dục

Giáo dục được xem là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến sự thay đổi đến việc phụ nữ tham gia LLLĐ. Trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ tham gia LLLĐ nói chung và của nữ giới nói riêng càng tăng. Khi một con người càng có sự đầu tư cho hoạt động giáo dục của mình là họ kỳ vọng sẽ đạt được thu nhập cao hơn nhờ sự giáo dục đó, và với kỳ vọng này nên khả năng họ tham gia LLLĐ là cao hơn. Becker (1964) đã tập trung nghiên cứu sự ảnh hưởng của việc đầu tư vào vốn nhân lực đến thu nhập, và ông đưa ra kết luận quan trọng nhất là bên cạnh những sự đầu tư về sức khỏe, sự nhập cư, các vấn đề liên quan đến giá cả hàng hóa và thu nhập chung trên thị trường, thì đầu tư về giáo dục và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp vẫn được xem là đáng lưu tâm nhất. Ông đã minh chứng được mối tương quan giữa trình độ học vấn và thu nhập: khi mà học vấn càng cao thì thu nhập càng tăng. Ông cho rằng việc thu nhận kiến thức ở trường học cũng như là rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp là hai mảng nâng cao trình độ giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của mỗi cá nhân. Thêm nữa, OECD (2001) đã kết luận được rằng trình độ học vấn mà cứ tăng lên một bậc thì thu nhập lại tăng khoảng 5% đến 15%. Theo tính toán, nền tảng giáo dục có thể chiếm tới 20% kết quả đầu ra công việc của mỗi cá nhân. Trên thực tế, tại Việt Nam, kết luận này cũng tương đối đúng khi mà trình độ của lao động nói chung và lao động nữ nói riêng càng cao thì thu nhập bình quân hàng tháng của họ càng lớn, nhờ thế mà tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ cũng gián tiếp tăng lên vì kỳ vọng có được mức lương cao nhằm trang trải cho cuộc sống. Ở cấp độ học vấn hay CMKT càng cao thì thu nhập của lao

động nữ giới càng lớn. Thậm chí, thu nhập giữa các trình độ còn có sự chênh lệch không hề nhỏ, nhất là giữa trình độ cao đẳng và đại học trở lên. Theo Tổng cục Thống kê, tại Việt Nam, nếu như khoảng cách này vào năm 2011 là 1.112 triệu đồng/người thì đến năm 2014, con số là 1.284 triệu đồng/người, tăng trung bình 3.9%/ năm. Trong khi đó, nếu như thuộc về nhóm lao động không có CMKT, lao động nữ giới sẽ chỉ có được mức lương thấp, cách xa trình độ cao nhất từ 2.04 triệu đồng/người năm 2011 lên 2.813 triệu đồng/người năm 2014 với mức tăng trung bình là xấp xỉ 9.5%/năm. Nhìn vào khoảng cách này, có thể nhận thấy rằng trình độ học vấn, tay nghề lao động có thể ảnh hưởng khá lớn đến thu nhập của người lao động nữ giới.

2.1.2 Yếu tố địa lý – văn hóa – xã hội

Tình trạng hôn nhân của nữ giới hay tỷ suất sinh cũng khiến cho tỷ lệ này có sự thay đổi. Phụ nữ đóng góp cho xã hội không chỉ thông qua việc tham gia hoạt động kinh tế mà còn qua việc tạo ra thế hệ lao động trong tương lai. Do phải tập trung vào việc duy trì nòi giống nên nhiều phụ nữ không còn cơ hội hoạt động kinh tế, tạo ra của cải cho xã hội và chấp nhận sống lệ thuộc. Ngược lại, nếu như áp lực sinh con được giảm đi thì người phụ nữ có thể dành nhiều thời gian hơn cho các công việc bên cạnh việc chăm sóc con cái. Theo cách giải thích này, tỷ suất sinh có tác động tiêu cực đến sự tham gia LLLĐ của nữ giới.

Bên cạnh đó, nơi sinh sống của người phụ nữ cũng có thể có tác động không nhỏ tới tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ. Cụ thể, sinh sống ở những nơi hiện đại, phát triển thì sự tham gia có thể lớn hơn và ngược lại, những nơi còn nghèo nàn, lạc hậu thì khó mà thu hút được phụ nữ bước vào TTLĐ. Đó là do những khu vực đô thị có trình độ phát triển hơn, văn minh hơn nên lối sống, quan điểm của những người ở đây cũng hiện đại hơn, chịu ảnh hưởng của các nền tư tưởng mới hơn, bởi thế mà nữ giới cũng được quan tâm hơn, từ việc đầu tư cho giáo dục cho đến sự ủng hộ, khuyến khích nữ giới tham gia vào các hoạt động kinh tế nhằm gia tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống. Không những thế, ở những nơi như vậy cũng sẽ đông dân cư, mọc lên hàng loạt các khu công nghiệp, doanh nghiệp, các trung tâm thương mại… Cộng với lúc này, nhu cầu tiêu dùng lớn sẽ giúp tạo ra hàng loạt việc làm với các mức thu nhập hấp dẫn, bởi vậy mà hơn bao giờ hết, nữ giới cần phải tham gia vào LLLĐ nhằm đáp ứng được cả thị trường rộng lớn đó. Còn ở các khu vực nông thôn còn kém phát triển, tư tưởng xã hội cổ hủ, bảo thủ cộng thêm không được tiếp nhận nhiều luồng văn hóa, công nghệ mới nên việc phụ nữ được theo học ở trình độ cao hơn để có được công việc tốt hơn không mấy được chú trọng, họ gần như chỉ tham gia vào các công việc nội trợ, hoặc không thường xuyên và không chính thức để có thể có nhiều thời gian nhất dành cho gia đình. Như vậy, nếu tỷ lệ nữ giới sinh sống ở đô thị càng lớn thì tỷ lệ tham gia LLLĐ càng có thể được gia tăng hơn và ngược lại, tỷ lệ này càng thấp, hay tỷ lệ nữ sống ở nông thôn càng cao sẽ gây ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ.

Tuy nhiên, cũng có một cách giải thích khác cho việc nơi sống có ảnh hưởng ra sao đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới. Đó là do các quốc gia, nhất là những quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam đang

hướng đến đô thị hóa, nhiều nơi từng là nông thôn, kém phát triển nay được trở thành các khu đô thị. Để thay đổi một nơi từng không hiện đại và thiếu nhiều điều kiện để tăng trưởng thành một nơi hoàn toàn mới, phát triển hơn hẳn cả bề ngoài lẫn bên trong thì cần có độ trễ nhất định. Đó là khoảng thời gian để nền văn hóa được tiếp nhận và thích ứng với những điều mới, cơ hội mới. Nhất là những người phụ nữ trước kia ở nông thôn, vốn chỉ làm những công việc nông nhàn nay được sống ở một nơi mà họ được tiếp cận với khoa học – công nghệ hiện đại hơn, các việc làm cũng mở ra nhiều với mức lương hấp dẫn hơn. Nhưng trình độ học vấn, CMKT của họ thì chưa đạt được tới mức có thể chớp lấy các cơ hội đó nên bản thân họ cũng khó mà có động lực để tham gia LLLĐ (WB, 2009), hoặc có muốn cũng cần tạm thời rút khỏi TTLĐ để tập trung nâng cao tay nghề, CMKT nhằm đáp ứng được yêu cầu. Bởi vậy, trong ngắn hạn, nữ giới sống ở đô thị sẽ có xu hướng không tham gia nhiều vào LLLĐ, hay nói cách khác tỷ lệ sống ở thành thị có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ tham gia vào LLLĐ của nữ giới, với nguyên nhân sâu xa là do quá trình đô thị hóa. Kết hợp với cách giải thích trước đó là tỷ lệ ở thành thị có thể tác động cùng chiều với tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới, ta có thể kết luận rằng trong mỗi giai đoạn, mỗi hoàn cảnh cụ thể, phải xét xem hai mức độ ảnh hưởng tích cực và tiêu cực, cái nào là lớn hơn thì mới có thể đánh giá được tác động ròng của yếu tố này đến sự tham gia của họ.

2.1.3 Yếu tố kinh tế

Khi nền kinh tế phát triển, mở rộng giao thương với các nước khác trên thế giới thì cũng là cơ hội để các nền văn hóa khác nhau du nhập và gây sự ảnh hưởng ít nhiều lên những quan điểm, văn hóa trong nước, bởi thế mà những tư tưởng cổ hủ, lạc hậu mất dần đi. Xã hội lúc này không còn quá khắt khe với phụ nữ, nhờ đã rút bớt khoảng cách về bất bình đẳng giới. Điều này đã được khẳng định thông qua nhiều bài nghiên cứu, trong đó có nghiên cứu kinh điển và lỗi lạc của Dollar và Gatti (1999), hai ông cho rằng khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên cũng có thể khiến cho sự bất bình đẳng giới giảm đi, qua sự đo lường về giáo dục dành cho hai giới, sức khỏe, về sự bình đẳng kinh tế và luật pháp của nữ giới trong hôn nhân cũng như trong xã hội và các quyền năng của phụ nữ, đặc biệt trong chính trị. Chính vì thế, khi có sự tăng trưởng về mặt kinh tế, phụ nữ dành được nhiều sự quan tâm hơn, đặc biệt được nâng cao tri thức, nhờ thế sẽ được trao nhiều quyền lợi và cơ hội việc làm hơn với mức lương tốt hơn. Điều này khiến cho phụ nữ có khả năng tham gia LLLĐ cao hơn, khiến cho tỷ lệ tham gia vào LLLĐ được tăng lên.

Mặt khác, khi nền kinh tế có sự tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ cũng là lúc có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng ở khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng ở khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, đồng thời thu hút nguồn đầu tư trong và ngoài nước nhiều hơn vào các khu vực này. Do đó, cơ hội việc làm càng tăng lên, đặc biệt ở những lĩnh vực đòi hỏi sự khéo léo, hay tỉ mỉ của phụ nữ như dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp nhẹ…, khuyến khích nữ giới tham gia nhiều hơn nữa vào TTLĐ.

Về vấn đề bất bình đẳng giới trong kinh tế, có thể kể đến việc chênh lệch thu nhập bình quân giữa hai giới. Kết hợp với các yếu tố khác đã được nói tới ở trên, có thể thấy rằng khi mà sự chênh lệch này càng cao, người phụ nữ có thể sẽ ỷ lại nhiều hơn, hoặc bị coi là yếu thế trong kinh tế so với người đàn ông, và họ càng dễ bị thuyết phục trước quan điểm xã hội bảo thủ, lạc hậu. Điều này có thể dẫn đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới trở nên thấp đi, hay nói một cách khác, sự chênh lệch thu nhập của nam – nữ có thể là rào cản gia nhập TTLĐ của phụ nữ, có tác động tiêu cực đến sự tham gia của họ.

2.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.2.1 Yếu tố giáo dục

Giáo dục được xem là một yếu tố quan trọng tác động đến tỷ lệ tham gia LLLĐ và luôn được các nhà nghiên cứu đưa vào phân tích. Idil (2013), Yakubu (2010) đều cho rằng giáo dục cũng có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ tham gia LLLĐ vì nếu như trình độ học vấn của phụ nữ càng cao càng dễ tìm việc, đồng thời cũng làm giảm thiểu đi những ý kiến bảo thủ về phụ nữ đã tồn tại lâu nay. Ngân hàng thế giới (2009) khi tìm hiểu về sự tham gia LLLĐ của nữ giới ở Thổ Nhĩ Kỳ, phần lớn phụ nữ không học quá bậc tiểu học và điều này ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ tham gia và gây bất lợi cho họ.

Mehak (2007) cũng đồng tình với quan điểm đó và ông kết hợp các yếu tố để kết luận một người phụ nữ có giáo dục, còn độc thân và trong độ tuổi 15 - 49 có khả năng cao nhất là sẽ tham gia vào TTLĐ. Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng mô hình Probit và Logit ước lượng các khu vực thành thị cho ra kết quả khi phụ nữ có bằng cấp trong lĩnh vực dược phẩm, điện, KHCN, nông nghiệp hoặc trở thành thạc sĩ/tiến sĩ sẽ có ảnh hưởng lớn đến những người sống ở thành thị vì những phụ nữ ở đây có nhiều khả năng được tiếp cận với nền giáo dục kỹ thuật.

Với Long (1958), việc nữ giới tham gia vào TTLĐ có liên quan đến trình độ giáo dục của họ hơn là độ tuổi. Đối với những phụ nữ đạt trình độ cao nhất là tiểu học thì khả năng họ tham gia LLLĐ là thấp hơn hẳn so với nam giới cùng trình độ, nhưng nếu như hoàn thành cấp THPT hay cao đẳng hoặc hơn nữa thì sự tham gia cao hơn nhiều.

2.2.2 Yếu tố địa lý – văn hóa – xã hội

Nhắc đến nữ giới thường sẽ được gắn với trách nhiệm dành cho gia đình và các quyết định của họ phụ thuộc nhiều vào quan điểm của cả gia đình và xã hội chứ không hẳn là cá nhân họ. Chính vì vậy, các tác giả sẽ rất tập trung vào những yếu tố có liên quan đến tình trạng hôn nhân, tỷ suất sinh, con cái bởi họ cho rằng nó sẽ tác động khá lớn đến động lực tìm kiếm việc làm của người phụ nữ.

Yuko và Fang (2015) đã thấy rằng tỷ lệ tham gia của hai nước Hàn Quốc và Nhật Bản thấp hơn tỷ lệ trung bình ở khu vực Bắc Âu. Sau quá trình nghiên cứu bằng nhiều phương pháp khác nhau, tác giả kết luận phụ cấp cho con có thể cản trở phụ nữ làm các công việc thường xuyên, tức là ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ.

Tại vùng Trung Đông và Bắc Phi, Julia (2005) sau khi nghiên cứu, thấy kết quả đáng chú ý nhất là tỷ suất sinh có sự tác động ngược chiều đến sự tham gia của nữ giới. Theo Long (1958), nếu một người phụ nữ có con nhỏ thì người đó sẽ ít khả năng

tham gia LLLĐ hơn người chưa có con. Cùng quan điểm, Mehak (2007) cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác đã đưa vào mô hình của mình hàng loạt các biến về tình trạng hôn nhân, quan điểm xã hội tại đất nước Pakistan. Sử dụng biến giả với giá trị 1 là đã kết hôn, nếu chưa thì giá trị là 0, kết qủa mô hình cho thấy phụ nữ đã lập gia đình thích ở nhà chăm sóc gia đình nhiều hơn TTLĐ của nữ giới.

Trong khi đó, Aboohamidi và Chidmi (2013) sử dụng các dữ liệu của bốn quốc gia Ai Cập, Moroco, Pakistan và Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, tác giả đã chỉ ra xu hướng chung là tỷ lệ nữ giới biết chữ cũng như tỷ lệ sống ở thành thị có ảnh hưởng lớn và thuận chiều đối với sự tham gia LLLĐ của nữ giới. Ngoài ra, tỷ suất sinh thì có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tham gia của họ.

Chưa kể, Idil (2013) nói việc đô thị hóa cũng góp phần thay đổi đáng kể đến sự tham gia của phụ nữ hay có thể nói, đô thị hóa khiến tỷ lệ tham gia vào LLLĐ của nữ giới giảm đi.

2.2.3 Yếu tố kinh tế

Khi nghiên cứu về sự tham gia vào LLLĐ của phụ nữ tại các quốc gia đang phát triển, Sher Verick (2014) đã cho rằng khi nền kinh tế gặp những cú sốc thì người phụ nữ sẽ buộc phải tham gia mạnh hơn vào TTLĐ nhằm đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của cả gia đình. Tuy nhiên, họ thường nhận được mức lương thấp hơn nam giới và phải làm những công việc có năng suất thấp.

Sauré và Zoabi (2012) đã bình luận rằng thương mại quốc tế đã phát triển được các lĩnh vực từ đó có khả năng ảnh hưởng không tốt đến việc làm của nữ giới, sự tham gia của nữ giới vào LLLĐ. Lý giải điều này, tác giả đã cho rằng lao động nam kiếm được nhiều tiền hơn lao động nữ, và vì thế mà nam giới luôn được thuê mướn chính thức ở những lĩnh vực mà trên thị trường quốc tế chú trọng mở rộng.

Bên cạnh đó, còn có một bài nghiên cứu kinh điển khác về mối quan hệ chữ U giữa phát triển kinh tế và tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới. Goldin (1995) đã kết luận rằng khi thu nhập thấp và các sản phẩm nông nghiệp có chỗ đứng thì nữ giới tham gia với tỷ lệ cao nhưng khi thu nhập trung bình tăng lên do sự mở rộng của thị trường hoặc có công nghệ mới thì tỷ lệ này giảm hẳn. Kết hợp với các yếu tố giáo dục và văn hóa – xã hội trên cơ sở kinh tế, trong mô hình chữ U, nửa phần bên trái có xu hướng đi xuống tức là nhóm các vùng miền có tỷ lệ tham gia vào LLLĐ thấp, đều là những khu vực nghèo còn nửa còn lại là những khu vực phát triển tốt hơn. Nhìn chung, một cách gián tiếp, việc tăng trưởng và phát triển kinh tế có ảnh hưởng đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới, còn theo hướng tích cực hay tiêu cực thì phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác như mức độ giàu nghèo của quốc gia, quan điểm xã hội có tiến bộ hay không.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô tả dữ liệu

Dữ liệu đưa vào để nghiên cứu được thu thập từ 63 tỉnh, thành trên Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2014. Các biến được sử dụng bao gồm: tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới (*FLFPR*), tỷ lệ biết chữ (*LIT*), tỷ lệ chưa qua đào tạo CMKT (*UNED*), tỷ lệ sống ở thành thị (*URB*), tỷ lệ đã có gia đình (*MAR*), tỷ

suất sinh (*FER*), chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ giới (*GAP*), GDP các tỉnh thành.

Dữ liệu thu thập được và đưa vào nghiên cứu là của các tỉnh thành trên Việt Nam, hoàn toàn đầy đủ cho mỗi biến và mỗi năm. Những thống kê mô tả chi tiết sẽ được thể hiện tại bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Mô tả các biến có trong mô hình hồi quy

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FLFPR	252	75.78413	7.58608	56.5	92.2
LIT	252	90.11706	9.03259	50.6	98.4
UNED	252	88.53056	3.16122	83.2	97.9
FER	252	2.176667	0.35767	1.3	3.25
URB	252	27.89643	17.3068	9.5	90.7
MAR	252	66.88413	4.13304	53.7	77.8
GDP	252	55194.73	90434.2	3501	662523
GAP	252	395.8968	353.15	-679	1631

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sau khi có thống kê về dữ liệu, để có thể tiến hành hồi quy mô hình thì cần tìm hệ số tương quan giữa các biến nhằm kiểm tra mức độ liên hệ giữa các biến.

Bảng 2. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	FLFPR	LIT	UNED	FER	URB	MAR	GDP	GAP
FLFPR	1.00							
LIT	-0.5	1.00						
UNED	-0.24	-0.09	1.00					
FER	0.61	-0.41	-0.30	1.00				
URB	-0.52	0.20	-0.12	-0.25	1.00			
MAR	0.66	-0.46	-0.01	0.39	-0.57	1.00		
GDP	-0.46	0.23	-0.13	-0.32	0.51	-0.42	1.00	
GAP	-0.60	0.34	0.09	-0.25	0.41	-0.52	0.27	1.00

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.2 Ước lượng mô hình

Theo lý thuyết, số liệu mảng mà tác giả sử dụng để nghiên cứu có thể được phân tích dựa trên 3 mô hình: Mô hình hồi quy gộp (POLS), Mô hình tác động cố định (FEM) và Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Mô hình hồi quy số liệu mảng với 63 đối tượng quan sát và 4 thời điểm quan sát có dạng:

$$FLFPR_{it} = \beta_0 + \beta_1 * LIT_{it} + \beta_2 * A!2345xtzyuUNED_{it} + \beta_3 * FER_{it} + \beta_4 * URB_{it} + \beta_5 * MAR_{it} + \beta_6 * GDP_{it} + \beta_7 * GAP_{it} + c_i + u_{it}$$

Trong đó:

- i là các tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam và t là các năm nghiên cứu (2011, 2012, 2013, 2014)
- u_{it} là sai số của quan sát i tại thời điểm t và thỏa mãn các giả thiết của OLS.
- c_i là biến không quan sát được

Dựa trên những bài nghiên cứu tương tự về đề tài này, tác giả có dự đoán như sau.

Bảng 3. Dự đoán về tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc

Biến độc lập	Ký hiệu	Tác động được dự đoán đối với biến phụ thuộc
Tỷ lệ biết chữ	LIT	+
Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	UNED	-
Tỷ suất sinh	FER	-
Tỷ lệ sống ở thành thị	URB	+/-
Tỷ lệ đã lập gia đình	MAR	-
Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ giới	GAP	-
GDP	GDP	+

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.3 Phương pháp ước lượng

Đầu tiên, tác giả sử dụng kiểm định Breuch – Pagan Lagrange để quyết định lựa

chọn mô hình POLS hay REM, và kết quả cho thấy REM là sự lựa chọn tốt hơn. Vì vậy, kiểm định Hausman sẽ được đưa vào sử dụng để xác định REM hay FEM là mô hình hợp lý. Kết quả là p-value nhỏ hơn 10%, hay nói cách khác FEM là mô hình tốt nhất để chạy bộ số liệu đã thu thập. Sau khi tiến hành chạy mô hình FEM, kết quả hồi quy cho thấy có một số hệ số hồi quy không có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 10%, đó là *FER*, *URB* và *GAP*, do p-value của chúng đều lớn hơn 0.1.

Bảng 4. Kết quả hồi quy của 3 mô hình POLS, FEM, REM

Biến số	OLS	REM	FEM
LIT	-0,141525***	-0,1094294*	0,442531***
	(0,0352584)	(0,0598882)	(0,0844333)
UNED	-0,457420***	-0,03780***	0,170666***
	(0,0926855)	(0,0747626)	(0,0641689)
FER	5,395125***	1,470686**	0,9021933
	(0,9133568)	(0,7002603)	(0,567573)
URB	-0,064717***	-0,08935***	0,0095511
	(0,0201804)	(0,0292634)	(0,0315994)
MAR	0,3819754***	-0,1053434	-0,322749***
	(0,0902624)	(0,0961555)	(0,0855747)
GDP	-0,000011***	-0,000015**	0,0000157**
	(0,0000035)	(0,000006)	(0,00000008)
GAP	-0,005602***	-0,00252***	-0,0009987
	(0,0008865)	(0,0008525)	0,0007226
Hệ số tự do	96,37152***	127,2101***	69,89971***
	(12,91193)	(13,40664)	13,69634
R^2	0,7156	0,619	0,3450
F-test	87,72	71,15	10,77
Hausman test	_	_	158,37

Giá trị sai số chuẩn ở trong dấu ngoặc đơn

****p-value<0,01,**p-value<0,05,*p-value<0,1*

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả trên phần mềm STATA

Khác với dự đoán ban đầu, tỷ suất sinh *FER* không có tác động đến quyết định của một người phụ nữ về việc tham gia vào LLLĐ. Có thể giải thích điều này là do ở Việt Nam, số con cái chưa thể khẳng định được là người mẹ có cần thiết phải dành toàn bộ thời gian cho con hay không. Nếu như có nhiều con khiến phụ nữ chịu áp lực về tài chính, họ sẽ có động lực mạnh mẽ để tham gia TTLĐ để đảm bảo cuộc sống đầy đủ hơn cho con. Mặt khác, cũng có ý kiến cho rằng, việc phụ nữ đi làm không mang lại ích lợi, người chồng có thể trang trải được thì họ sẽ ở nhà nội trợ và chu toàn cho con cái. Hơn nữa, nhiều người vốn có tư tưởng phụ thuộc vào chồng, hoặc không thể phân bổ thời gian hợp lý giữa công việc ngoài xã hội và trong gia đình nên đã lựa chọn gia đình sẽ là mối quan tâm hơn cả và không muốn gia nhập TTLĐ. Như vậy, tỷ suất sinh tại Việt Nam sẽ không tác động tới sự tham gia LLLĐ của nữ giới.

Còn đối với biến *URB*, như đã được phân tích và dự đoán trước đó, tác giả chưa thể khẳng định được sự tác động của tỷ lệ nữ giới sinh sống ở thành thị đến sự tham gia của phụ nữ vào TTLĐ. Một phần vì thành thị là nơi đông dân cư và phát triển sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm hơn so với nông thôn, nên sẽ hấp dẫn LLLĐ. Mặt khác, có thể sự đô thị hóa mạnh mẽ và nhanh chóng của nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ biến những môi trường vốn dĩ nhiều cổ hủ trở thành nơi hiện đại. Để những người sinh sống ở đó, đặc biệt là những người phụ nữ vốn quen việc lao động chân tay, giản đơn nhiều hơn phải thích nghi, làm quen với hoàn cảnh mới. Nếu họ muốn có công việc để trang trải cho cuộc sống, họ nhất thiết phải nâng cao trình độ

chuyên môn của mình để đáp ứng được yêu cầu cao hơn từ những người thuê lao động. Do đó, họ sẽ có thể tạm thời rút khỏi TTLĐ để trang bị đầy đủ kiến thức, tay nghề, kỹ năng trước khi quay trở lại để tìm kiếm công việc phù hợp. Hoặc vì nhận ra mình không đủ năng lực để cạnh tranh với các đối thủ khác, nhiều người sẽ không có động lực để tham gia và tự rút khỏi LLLĐ, sống nhờ vào những công việc không chính thức hoặc phụ thuộc nhiều vào người khác. Chính vì những lý do như vậy cho nên trong trường hợp ở Việt Nam ta ở giai đoạn 2011 – 2014 này, tỷ lệ nữ giới trên 15 tuổi khó mà ảnh hưởng rõ ràng được đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ.

Trong khi đó, sự chênh lệch giữa thu nhập bình quân hàng tháng giữa nam giới và nữ giới theo mô hình này lại không hề ảnh hưởng đến sự tham gia vào LLLĐ của nữ giới tại Việt Nam. Nếu như theo giải thích ở chương đầu, sự chênh lệch này càng cao càng khiến cho phụ nữ có tâm lý phụ thuộc vào người đàn ông do thấy mình yếu thế hơn. Tuy nhiên, sư giải thích này còn chưa đủ chặt chẽ, đồng thời những nghiên cứu trên thế giới cũng đã có nhắc đến yếu tố này có tác động tiêu cực tới tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới nhưng lại là ở những quốc gia như Hàn Quốc và Nhật Bản – những nước có tư tưởng phong kiến khắc nghiệt hơn nước ta rất nhiều nên trong mô hình này biến *GAP* không ảnh hưởng được đến *FLFPR* cũng là điều dễ hiểu.

Vì những biến này không có ý nghĩa thống kê nên tác giả đã loại bỏ khỏi mô hình. Như vậy, mô hình mới có bốn biến độc lập là *LIT*, *UNED*, *MAR* và *GDP*. Những khuyết tật mà tác giả sẽ xem xét là đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và phân phối không chuẩn của nhiễu.

Dựa vào bảng 2, có thể nhận thấy không có hệ số tương quan riêng phần nào có giá trị tuyệt đối là lớn hơn 0.8, vì vậy không có trường hợp đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình nghiên cứu.

Tiếp đến kiểm định về phương sai sai số thay đổi sẽ được thực hiện thông qua kiểm định Wald chỉ dành riêng cho mô hình FEM. Kết quả cho thấy p-value là 0, nhỏ hơn 10%, điều đó đồng nghĩa với việc mô hình đang nghiên cứu có phương sai sai số thay đổi, đòi hỏi cần phải khắc phục thông qua Robust. Kết quả mô hình sau khi được khắc phục cho thấy các biến vẫn có ý nghĩa thống kê với p-value đều nhỏ hơn 10%.

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy sau khi khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi bằng hồi quy Robust

Tên biến	Hệ số hồi quy	Sai số tiêu chuẩn	p-value
LIT	0.4393	0.1573	0.007
UNED	-0.1746	0.098	0.08
MAR	-0.2709	0.1229	0.031
GDP	0.0000149	0.00000935	0.016
Hệ số tự do	68.94934	24.94951	0.007

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Tiếp theo, khuyết tật tự tương quan của mô hình sẽ được xem xét thông qua kiểm định Wooldridge. Kết quả là p-value đạt 0.5, lớn hơn 10%, tức là mô hình không mắc tự tương quan chuỗi. Cuối cùng, dùng kiểm định Skewness-Kurtosis để làm rõ nhiễu có phân phối chuẩn hay không. Kết quả cho thấy p-value của cả hai hệ số Skewness và Kurtosis đều bé hơn 10%, với giá trị lần lượt là 0.0011 và 0.0014. Điều đó đồng nghĩa với

việc bác bỏ H_0, hay nhiễu có phân phối chuẩn.

Có thể kết luận là mô hình được nghiên cứu tương đối tốt khi khuyết tật duy nhất là phương sai sai số thay đổi đã được khắc phục.

4. Kết quả nghiên cứu

Như vậy, từ bảng 5 có thể xây dựng được mô hình kết quả để đi vào phân tích về sau là:

$$FLFPR_{it} = 68.94934 + 0.4393 * LIT_{it} - 0.1746 * UNED_{it} - 0.2709 * MAR_{it} + 0.0000149 * GDP_{it} + e_{it}$$

Mô hình đã thể hiện được sự tác động thuận chiều của *LIT* và *GDP*, ngược chiều của *UNED*, *MAR* đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới trong giai đoạn 2011 – 2014.

Khi không có thay đổi ở các biến khác, nếu tỷ lệ biết chữ của nữ giới trên 15 tuổi tăng 1% thì tỷ lệ nữ giới tham gia LLLĐ tăng khoảng 0.44% và ngược lại. Điều này có nghĩa là khi phụ nữ Việt Nam biết chữ, họ có nhiều động lực tham gia LLLĐ hơn, khiến tỷ lệ này được gia tăng. Điều này hoàn toàn đúng như dự đoán ban đầu của tác giả. Tỷ lệ mù chữ của nữ giới ở một số tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ như Cao Bằng, Lai Châu, Yên Bái…còn khá cao và điều này cũng làm cho tỷ lệ tham gia LLLĐ của họ trở nên thấp hơn so với các nơi khác.

Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ những người phụ nữ trên 15 tuổi không trải qua đào tạo CMKT tăng lên 1%, tỷ lệ tham gia TTLĐ của nữ giới ở nước ta sẽ giảm đi trung bình 0.17% và ngược lại. Như vậy, nếu nữ giới được đào tạo tay nghề, CMKT thì sự tham gia LLLĐ của họ sẽ mạnh mẽ hơn. Theo nghiên cứu cụ thể theo vùng, tỷ lệ nữ giới chưa qua đào tạo ở Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất cả nước và điều này khiến cho tỷ lệ tham gia của họ cũng thấp nhất cả nước (*Tổng cục Thống kê, 2011 – 2014*).

Nếu như các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ lệ nữ giới trên 15 tuổi lập gia đình cao hơn 1% thì tỷ lệ phụ nữ quyết định gia nhập LLLĐ giảm đi trung bình khoảng 0.27%, và ngược lại. Nói cách khác, tỷ lệ phụ nữ kết hôn càng gia tăng thì càng khiến sự tham gia của họ vào TTLĐ giảm đi. Theo nghiên cứu số liệu thống kê, tác giả nhận thấy các tỉnh thuộc khu vực Trung du và Miền núi Bắc Bộ như Lai Châu, Tuyên Quang… nắm giữ tỷ lệ kết hôn ở nữ giới cao nhất cả nước và tỷ lệ tham gia ở các vùng này cũng tương đối thấp qua các năm.

Với điều kiện các yếu tố khác không có sự thay đổi, GDP tăng 1% làm cho tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới ở nước ta cũng tăng lên trung bình là 0.00000149% và ngược lại. Như vậy, GDP hay tăng trưởng kinh tế nước ta nhìn chung có sự ảnh hưởng tích cực nhưng tương đối yếu đến sự tham gia LLLĐ của phụ nữ.

Còn khi không có yếu tố khác bất biến thì tỷ lệ này chỉ rơi vào khoảng 68.95%.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận

Cũng giống như nhiều nghiên cứu trên thế giới trước đây về đề tài tương tự, trong bài nghiên cứu này, tác giả cũng nhận thấy giáo dục có ảnh hưởng đến sự tham gia vào

LLLĐ của nữ giới tại Việt Nam. Cụ thể, tỷ lệ nữ giới biết chữ tác động tích cực và tỷ lệ nữ giới không có trình độ CMKT tác động tiêu cực đến tỷ lệ tham gia này.

Phát hiện quan trọng mà tác giả nhấn mạnh là tỷ lệ nữ giới đã kết hôn thực sự có ảnh hưởng tiêu cực đến sự gia nhập TTLĐ của họ do họ phải san sẻ rất nhiều thời gian của mình cho việc chăm sóc gia đình. Bên cạnh đó, GDP có tác động tiêu cực đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới nhưng sự tác động này là không đáng kể do ảnh hưởng hai chiều của GDP. Tăng trưởng kinh tế vừa mở ra cơ hội mới về việc làm và thu nhập cho nữ giới, thu hút được nữ giới tham gia nhiều hơn nhưng cũng đặt ra thách thức khi công nghệ tiên tiến nhờ đó cũng được áp dụng rộng rãi hơn với các máy móc dần thay thế lao động con người khiến những nữ giới có trình độ CMKT thấp hoặc không có thì sẽ khó mà tham gia được, nhất là khi tỷ lệ nữ giới không có CMKT ở nước ta hiện nay là trên 80%. Vì thế mà sự tác động ròng của GDP lên tỷ lệ tham gia LLLĐ tuy là tích cực nhưng không mạnh mẽ.

Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, không có bằng chứng nào cho thấy tỷ suất sinh, tỷ lệ nữ giới sinh sống ở thành thị hay chênh lệch thu nhập bình quân hàng tháng giữa nam và nữ giới có ảnh hưởng đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới nước ta.

5.2 Kiến nghị

Trên cơ sở những phát hiện về từ kết quả nghiên cứu, tác giả có một vài đề xuất như sau:

Về mặt giáo dục, các Bộ, Ban, Ngành, các cơ quan hành chính cần quan tâm đến hoạt động xóa mù chữ, giảm tỷ lệ tái mù chữ và gia tăng khả năng tiếp tục tham gia nâng cao trình độ sau khi được xóa mù chữ. Đồng thời, Nhà nước nên có sự phân bổ đầu tư hợp lý hơn, tập trung hơn vào mảng đào tạo và dạy nghề nhằm nâng cao tay nghề và CMKT của nữ giới.

Về mặt văn hóa – xã hội, do việc kết hôn sẽ có ảnh hưởng đến sự tham gia LLLĐ của nữ giới, nên Nhà nước cần ban hành chính sách đãi ngộ hơn cho lao động nữ trong và hậu thời kỳ thai sản, có biện pháp tăng cường xây dựng nhà trẻ, trường mầm non. Giải pháp này sẽ giúp san sẻ những khó khăn sau kết hôn của phụ nữ, đặc biệt về mặt thời gian dành cho con cái, và giúp động viên phụ nữ vẫn tiếp tục tham gia TTLĐ sau khi sinh con.

Về mặt kinh tế, như đã đề cập ở phần kết luận trên, dù tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ giới, nhưng còn yếu nên việc tăng trưởng kinh tế vẫn là cần thiết, cần tăng trưởng toàn diện hơn, đặc biệt thu hút đầu tư trong và ngoài nước, kiểm soát chặt chẽ vấn đề ưu đãi với vốn đầu tư nước ngoài để tránh thất thu thuế. Đặc biệt, có sự đầu tư nhiều hơn cho hoạt động R&D để có thể tạo ra những sản phẩm hiện đại với mức giá hợp lý để có thể sử dụng rộng rãi trong hộ gia đình, nhằm giúp người phụ nữ rút ngắn thời gian làm việc nhà. Đó cũng là một giải pháp nhằm san sẻ những khó khăn của phụ nữ sau khi lập gia đình, tạo động lực để họ tham gia LLLĐ và giữ chân họ ở lại lâu hơn trên TTLĐ.

Tài liệu tham khảo

1. Abbas Aboohamidi và Benaissa Chidmi, 2013, *Female Labor Force Participation in Pakistan and some MENA Countries*, Texas Tech University.

2. Clarence D.Long, 1958, *The Labor Force Under Changing Income and Employment*, Princeton University.

3. Claudia Goldin, 1995, *The U-Shape Female Labor Force Function in Economic Development and Economic History*, The Brookings Institution.

4. Dante Contreras và Gonzalo Plaza, 2010, *Cultural Factors in Women's Labor Force Participation in Chile*, Feminist Economics, Quyển tập 16, Số 2 tháng 4/2010, trang 27 – 46.

5. Dollar và Gatti, 1999, *Gender Inequality, Income and Growth: Are Good Times Good for Women?*, The World Bank.

6. Gary S.Becker, 2002, *Investment in Human Capital: A Theoretical Analysis*, The Journal of Political Economy, Quyển tập 70, trang 11 – 26.

7. Idil Goksel, 2013, *Female labor force participation in Turkey: The role of conservatism*, Women's Studies International Forum, Quyển tập số 41, trang 45 – 54.

8. Julia Robinson, 2005, *Female Labor Force Participation in the Middle East and North Africa*, Wharton Research Scholars Journal, số tháng 1/2005, trang 4 – 5.

9. Mehak Ejaz, 2007, *Determinants of Female Labor Force Participation in Pakistan: An Empirical Analysis of PLSM (2004-05) Micro Data*, The Lahore Journal of Economics, Quyển tập đặc biệt, Số tháng 9/2007, trang 1.

10. Sauré và Zoabi, 2012, *International Trade, the Gender Wage Gap, Female Labor Force Participation and Growth*, Tel Aviv University.

11. Sher Verick, 2014, *Female labor force Participation in developing countries*, IZA World of Labor 2014, Quyển tập 87, trang 1.

12. UNDP, 2015, *Work for Human Development*, Hument Develop Report, Việt Nam.

13. Yakubu, 2010, *Factors Influencing Female Labor Force Participation in South Africa in 2008*, The African Statistical Journal, Quyển tập 11, trang 100 – 101.

14. Yuko Kinoshita và Fang Guo, 2015, *What Can Boost Female Labor Force Participation in Asia?*, International Monetary Fund.

TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Tổng cục Thống kê Việt Nam: http://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217